TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2025/DS - PT
Ngày: 11/03/2025
V/v: T/c QSD đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và Bà Lê Thị Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa*:** Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên tiến hành mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 218/2024/TLPT- DS ngày 12/11/2024 về "Tranh chấp QSD đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/DS - ST ngày 28/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2025/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Dương Văn T, sinh năm 1957; Địa chỉ: xóm H, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên *(có mặt)*;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T1 - Luật sư thuộc công ty TNHH N.

Địa chỉ: P, Đơn nguyên A, Tòa nhà H, số C L, phường N, quận T, thành phố Hà Nội

Bị đơn:

- Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1963; Địa chỉ: xóm L, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên *(vắng mặt);*

- Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1976 và Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1959; Cùng địa chỉ: xóm H, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên *(đều vắng mặt)*;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Ánh P, sinh năm 1975; Địa chỉ: xóm L, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- Bà Đỗ Thị T3, sinh năm 1975 và Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1972; Cùng địa chỉ: xóm H, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- Anh Dương Văn L1, sinh năm 1986 (con ông T). Anh Linh ủy quyền cho bố đẻ ông Dương Văn T

- Chị Dương Thị Q, sinh năm 1988 (con ông T); Nơi KHKTT: T10, thị trấn B, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Hiện đang lao động tại Nhật Bản (*Chị Q có xác thực ủy quyền cho bố đẻ ông Dương Văn T*).

- Chị Nguyễn Thị Trâm A, sinh năm 1994 (con ông L); Địa chỉ: TDP H, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái nguyên.

- Chị Nguyễn Khánh L2, sinh năm 1998 (con ông L); Địa chỉ: xóm L, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- Cháu Nguyễn Hoàng Bảo A1, sinh năm 2009 (con ông L- *Người đại diện theo pháp luật*: ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Ánh P. Đều trú tại: xóm L, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên).

- Ông Vũ Thế V, sinh năm 1950 và bà Phạm Thị M, sinh năm 1953; Cùng địa chỉ: xóm S, xã S, TP T, tỉnh Thái Nguyên.

- Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên:

Đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Thanh C1 - Trưởng phòng Tài Nguyên & Môi trường huyện.

- Anh Nguyễn Đức Q1, sinh năm 2000 và chị Nguyễn Hải T5, sinh năm 2003;

Trú tại: Xóm H, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Người làm chứng:

- Bà Lê Thị Â, sinh năm 1942; Bà Phạm Thị H, sinh năm 1965; Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1969 – Cùng địa chỉ: xóm H, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Dương Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN THEO BẢN ÁN SƠ THẨM:

Nguyên đơn ông Dương Văn T khởi kiện đề nghị: Buộc các ông Nguyễn Đình C, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Hữu L phải trả lại các diện tích đất lâm nghiệp đang lấn chiếm tại thửa đất số 96 và thửa đất số 100 cùng tờ bản đồ số 385, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 790541 do UBND huyện Đ cấp ngày 30/10/2000 mang tên ông; công nhận quyền sử dụng tại thửa đất số 96 diện tích 25.000m² và thửa đất số 100 diện tích 9.500m² cùng tờ bản đồ 385, loại đất RTS cho ông; Hủy các giấy chứng QSDĐ đã cấp cho ông T2, ông L và giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp cho ông V, bà M chuyển nhượng lại cho ông C. Cụ thể, buộc ông Nguyễn Đình C phải trả 5.219m² đối chiếu là thửa 26 bản đồ số 1 Bản đồ Lâm nghiệp xã M; ông Nguyễn Văn T2 phải trả 6.425m² đối chiếu là thửa 22 bản đồ số 1 Bản đồ Lâm nghiệp xã M; ông Nguyễn Hữu L phải trả 5567m² bản đồ số 1 Bản đồ Lâm nghiệp xã M.

Về nguồn gốc đất: Năm 1981 ông đi bộ đội và trở về địa phương thì bắt đầu khai hoang khu đất gia đình đang sử dụng như hiện nay. Ông trồng cây, vỡ hoang ban đầu chỉ 5 đến 6 gò đất về sau ông khai hoang thêm và có diện tích như hiện nay. Năm 1985 ông xây dựng gia đình với bà Phạm Thị L3 và sinh được 02 người con Dương Văn L1, sinh năm 1986 và Dương Thị Q, sinh năm 1988. Năm 1986 ông tiếp tục khai hoang và làm nhà tại xóm Đ, xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xóm H, xã M). Năm 1990, ông gửi đơn đến xã và huyện về việc xin trồng rừng và được phê duyệt trồng rừng Pam với tổng diện tích 15ha với 30.000 cây giống, sau khi được phê duyệt ông đã trồng toàn bộ cây keo và bạch đàn trên đất. Trong năm 1990, có một số hộ dân xung quanh đến phần diện tích đất ông đã ký Hợp đồng trồng cây keo nhận là đất của họ và cũng trồng cây trên diện tích đất đó, ông đã trình báo chính quyền địa phương nhưng không được giải quyết thỏa đáng. Sau khi ông trồng cây Pam theo dự án xong thì bàn giao lại cho nhà nước quản lý năm 1994. Năm 1999, cơ quan chức năng vào kiểm tra và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 790541 do UBND huyện Đ cấp tổng diện tích 81.700m², loại RTS, ông trông cây liên tục từ đó đến nay. Năm 2003 ông phát hiện thửa đất số 96, tờ bản đồ số 385 diện tích 25.000m² và thửa đất số 100, tờ bản đồ số 385 diện tích 9.500m² của ông hiện nay đang do ba gia đình lấn chiếm sử dụng là ông Nguyễn Đình C, Nguyễn Văn T2 và Nguyễn Hữu L. Trên phần diện tích đất này theo như ông được biết ông T2 đang trồng và thu hoạch chè, ông L và ông C đều trồng cây keo. Khi phát hiện ra phần đất của gia đình bị lấn chiếm ông đã báo với chính quyền địa phương nhưng không được giải quyết thỏa đáng vì đây là khu vực giáp ranh giữa hai xã K và M. Năm 2020 Ủy ban nhân dân xã M đã tiến hành hòa giải giữa ông và ông Nguyễn Đình C, Nguyễn Văn T2 và Nguyễn Hữu L nhưng không thành. Do vậy, ông có đơn khởi kiện ra Tòa án đề nghị giải quyết.

Các bị đơn trình bày như sau:

- *Ông Nguyễn Đình C*: Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 1, diện tích 5.219m² tại xóm H, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên ông Dương Văn T đang tranh chấp có nguồn gốc do ông nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Vũ Thế V và Phạm Thị M, có địa chỉ tại xóm S, xã S, TP T, tỉnh Thái Nguyên vào năm 2005. Khi mua bán có lập hợp đồng vào ngày 11/10/2005. Theo ông được biết nguồn gốc thửa đất do ông V và bà M khai phá và trồng cây keo theo dự án 3352 của huyện Đ. Ông V và bà M đã được cấp quyền sử dụng đất số AE 217088 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 05/12/2006. Khi chuyển nhượng ông V đã ra thực địa và chỉ mốc giới và tứ cận thửa đất, phần giáp với các hộ liền kề đều có hào đất rộng khoảng 1m, sâu 40 - 50cm, sau khi mua bán xong gia đình sử dụng để trồng cây keo từ năm 2005 đến nay không có tranh chấp với ai. Từ khi mua đất của gia đình ông V ông đã trồng và thu hoạch được 03 lứa cây, hiện tại trên đất

có khoảng 800 cây keo trồng từ năm 2021. Ông chưa làm thủ tục chuyển tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên mình nên hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên vợ chồng ông V và bà M. Nay ông T khởi kiện yêu cầu phải trả lại ông T thừa đất trên, ông không nhất trí,

- *Ông Nguyễn Văn T2*: Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 1, diện tích 6.425m² tại xóm H, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, ông Dương Văn T đang tranh chấp có nguồn gốc do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn H1 có địa chỉ tại xóm H, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên vào năm 2002, do nhà ông H1 khai phá và trồng cây. Khi mua bán ông và ông H1 có lập Hợp đồng và có xác nhận của trưởng xóm, ông H1 có dẫn đi chỉ ranh giới với các hộ giáp ranh và tứ cận thửa đất. Phần đất mua của ông H1 không giáp ranh với đất gia đình ông Dương Văn T. Tháng 6/2006 gia đình ông đã được UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AD539938 mang tên Nguyễn Văn T2 và Đỗ Thị T3. Sau khi mua gia đình ông đã trồng chè và một số cây keo, cây ăn quả, hiện nay chè đang cho thu hoạch. Gia đình sử dụng ổn định, liên tục từ khi mua năm 2002 cho đến nay không tranh chấp với ai. Không hiểu lý do gì ông T tranh chấp với gia đình ông từ năm 2020 đến nay. Nay ông T yêu cầu ông trả đất thì ông không nhất trí.

Ông Nguyễn Hữu L: Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 1 diện tích 5.567m² thửa đất thuộc tờ bản đồ số 1 tại xóm H, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, ông Dương Văn T đang tranh chấp có nguồn gốc do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Dương Văn T6 và bà Phạm Thị H, người xóm H, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên vào năm 2011. Nguồn gốc các thửa đất trên ông T6, bà H mua lại của vợ chồng ông Nguyễn Xuân P1. Sau đó ông T6 và bà H đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất. Khi mua bán ông và vợ chồng ông T6, bà H có lập Hợp đồng chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã M, ông T6 có dẫn ông đi chỉ ranh giới với các hộ giáp ranh và tứ cận thửa đất. Sau khi mua đất gia đình tôi sử dụng ổn định không tranh chấp với ai, ngày 14/02/2012 gia đình đã được UBND huyện Đ, cấp GCNQSD đất BĐ 831139 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu L và Nguyễn Ánh P. Sau khi mua gia đình đã trồng cây keo thu hoạch được 02 lứa, hiện trên đất có cây keo trồng được 03 năm. Nay ông T khởi kiện yêu cầu trả đất ông không nhất trí.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Đ xác định*:** GCNQSD đất cấp cho hộ ông Dương Văn T số 790541 ngày 30/10/2000 có địa chỉ tại xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Qua tra cứu không có hồ sơ cấp giấy đối với giấy chứng nhận trên vì vậy không có cơ sở để xác định trình tự, thủ tục cấp đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông T.

Đối với các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 831139 cấp ngày 14/2/2012 cấp cho hộ ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Ánh P đối với các thửa đất 29,32,33 tờ bản đồ số 01 có tổng diện tích 6.518m²; Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số AE 217088 cấp ngày 05/12/2006 cấp cho hộ ông Vũ Thế V và bà Phạm Thi M1, đối với thửa đất số 26 tờ bản đồ số 1 diện tích 5.219m² đất rừng sản xuất; Các thửa đất đều có địa chỉ tại xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều đảm bảo đúng theo trình tự thủ tục của pháp luật. UBND huyện Đ cung cấp cho Tòa án hồ sơ cấp GCNQSD đất cấp cho gia đình ông C, ông T2 và ông L. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 539938 cấp ngày 06/3/2006 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 1 diện tích 6.425m², kèm theo đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T2 ngày 15/8/2005 được UBND xã M xác nhận, thửa đất có nguồn gốc Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch ngày 12/9/2005, không có kết quả kiểm tra thực địa, kết quả kiểm tra của văn phòng Đ1 và phòng T11 do đó không có đủ căn cứ xác định trình tự, thủ tục cấp.

Những người làm chứng khai nhận:

- *Bà Lê Thị Â:* Bà là mẹ đẻ ông Nguyễn Văn H1. Khoảng những năm 1980 gia đình bà có khai phá được khu đất rừng tại xóm H, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Năm 1989 gia đình bà trồng rừng P2, gia đình bà trồng cây keo, cây Bạch đàn, đến năm 2000 thì không có nhu cầu sử dụng nữa nên đã bán lại cho gia đình ông Dương Văn T6 và bà Phạm Thị H là người cùng xóm. Đối với diện tích đất anh Nguyễn Văn H1 bán cho anh Nguyễn Văn T2 và chị Nguyễn Thị T7 cũng có nguồn gốc do gia đình bà khai phá, sau đó cho anh H1 là con trai canh tác trồng cây keo và cây Bạch Đ đến năm 2002, anh H1 bán lại cho anh T2 và chị T7. Bà Â xác định vợ chồng bà và anh H1 con trai bà từ khi khai phá đến khi chuyển nhượng cho người khác không có tranh chấp với ai. Nay gia đình bà xác định đã bán và không còn liên quan gì đến các thửa đất đó.

- *Bà Phạm Thị H:* Khoảng năm 2000, vợ chồng bà có mua một diện tích đất rừng của gia đình ông Nguyễn Xuân P1 và bà Lê Thị Â. Khi mua bán hai bên có làm giấy tờ viết tay, khi đó gia đình bà Â, ông P1 chưa được cấp giấy chứng nhận, sau này gia đình bà kê khai nên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình bà sử dụng đến năm 2011 do không có nhu cầu sử dụng nên đã bán lại cho ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Ánh P, theo bà được biết ông L và bà P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Với nội dung nêu trên, tại bản án dân sự số 34/2024/DS-ST ngày 28/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ đã xét xử và quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn T về việc buộc ông Nguyễn Đình C, ông Nguyễn Văn T2 và ông Nguyễn Hữu L phải trả cho nguyên đơn các thửa đất cụ thể:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn T về việc buộc ông Nguyễn Đình C phải trả cho ông T thửa đất số 26, tờ bản đồ số 1, diện tích 5.219m², loại đất rừng sản xuất, Bản đồ Lâm nghiệp xã M.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn T về việc buộc ông Nguyễn Văn T2 trả cho ông T thửa đất số 22, tờ bản đồ số 1, diện tích 6.425m², loại đất rừng sản xuất. Bản đồ Lâm nghiệp xã M.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn T về việc buộc ông Nguyễn Hữu L phải trả cho ông T thửa đất đất số 33, tờ bản đồ số 1, diện tích 5.567m², loại đất rừng sản xuất, Bản đồ Lâm nghiệp xã M.

Các thửa đất trên đều có địa chỉ tại xóm H, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Dương Văn T về việc công nhận quyền sử dụng các thửa đất số 26, diện tích 5.219m², thửa đất số 22, diện tích 6.425m², thửa đất số 33 diện tích 5567m². Các thửa đất trên đều thuộc tờ bản đồ số 1, Bản đồ Lâm nghiệp xã M, có địa chỉ tại xóm H, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên thuộc quyền sử dụng của ông Dương Văn T.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn T về việc Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 831139 cấp ngày 14/02/2012 cấp cho hộ ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Ánh P đối với thửa đất số 33, tờ bản đồ số 1, diện tích 5.567m², loại đất rừng sản xuất, Bản đồ Lâm nghiệp xã M.
- Giấy chứng nhận quyền sử dung đất số AE 217088 ngày 05/12/2006 cấp cho ông Vũ Thế V và bà Phạm Thị M đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 01 diện tích 5.219m² đất rừng sản xuất.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 539938 cấp ngày 06/3/2006 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 1 diện tích 6425m², loại đất rừng sản xuất.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/10/2024, ông Dương Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên các nội dung đã kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ do có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, đánh giá chứng cứ không đúng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Với các căn cứ:

(+) Đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Hạt kiểm lâm tỉnh T, Chi cục kiểm lâm huyện Đ, UBND xã K;

(+) Chưa lồng ghép bản đồ giao đất giao rừng lâm nghiệp vào bản đồ địa chính để xác định vị trí đất tranh chấp;

(+) Chưa thu thập Quyết định phân chia địa giới hành chính, để xác định phân chia địa giới hành chính của xã K, M trước đó và hiện nay;

(+) Phía Bị đơn không có hồ sơ giao đất, giao rừng nhưng bản án sơ thẩm lại tự công nhận cho họ…

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/DS-ST ngày 28/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của ông Dương Văn T làm trong hạn luật định, ông T thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, là kháng cáo hợp lệ theo Điều 273 và Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm các bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đều vắng mặt, nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt những người trên.

Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.] Về nguồn gốc thửa đất 96 và 100, loại đất RTS cùng tờ bản đồ 385 và giấy tờ pháp lý, quá trình sử dụng:

[3.1.] Về giấy tờ pháp lý: Tại sổ biểu thống kê giao đất lâm nghiệp năm 2000 của UBND xã K, ông Nguyễn Văn T8 được giao 06 thửa đất rừng, tại tiểu khu C, với tổng diện tích 81.700m², loại đất RTS, hướng sử dụng **Bảo vệ** (trong đó có thửa đất 96 và 100). Ngày 30/10/2000, UBND huyện Đ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 790541 mang tên Nguyễn Văn T8. Theo bản đồ giao đất rừng năm 2000, khoảnh 8, tiểu khu C xã K thì thửa 96 diện tích 25.000m², thửa đất số 100 diện tích 9.500m², trong đó thửa 96 có một phần nằm sang địa giới hành chính của xã M (BL 01; 127).

[3.2.] Theo ông T8: Năm 1981 và năm 1986 ông có khai phá một số diện tích đất. Năm 1990, ông có đơn đến xã và huyện xin trồng rừng theo dự án PAM và được chấp thuận với tổng diện tích được giao 15ha, với 30.000 cây giống, ông đã được nhận cây về trồng. Năm 1994, hết hạn Hợp đồng ông đã bàn giao toàn bộ diện tích đất rừng cho UB xã quản lý. Năm 1999, các cơ quan chức năng vào kiểm tra, đo đạc lại đất rừng, sau đó năm 2000 ông được UBND xã K giao cho Giấy CNQSD đất R 790541 UBND huyện Đại Từ cấp 30/10/2000 mang tên ông, bao gồm 06 thửa đất lâm nghiệp, với tổng diện tích 81.700m², loại đất RTS, hướng sử dụng: **Bảo vệ** (trong đó có thửa 96 diện tích 25.000m² và thửa đất số 100 diện tích 9.500m²). Ông không nộp đơn xin cấp đất. Thời điểm năm 1990,

khi ông trồng rừng theo dự án P, đã có một số hộ dân ở xã Y sang tranh đất của ông để sử dụng, ông đã nhiều lần yêu cầu nhưng không được xã giải quyết dứt điểm. Ông thừa nhận, các phần diện tích đất đang tranh chấp hiện nay, ông không sử dụng. Lý do ông làm đơn khởi kiện là do họ tiếp tục có hành vi lấn chiếm thêm đất của ông và có thách thức ông khởi kiện.

[4.] Quá trình thẩm định đo vẽ hiện trạng, đối chiếu với bản đồ địa chính, bản đồ Lâm nghiệp năm 2004 được lưu tại xã M, các thửa đất ông T8 đang tranh chấp đều thuộc về xã M, cụ thể:

[4.1.] Đối với phần đất do ông Nguyễn Đình C đang sử dụng: Là thửa đất đất số 26, diện tích 5.219m², tờ bản đồ số 1 Bản đồ Lâm nghiệp xã M, đối chiếu với bản đồ địa chính là thửa 13, diện tích 5.220,9m², tờ bản đồ số 1, loại đất rừng sản xuất. Thửa đất có nguồn gốc do ông Vũ Thế V khai phá để trồng rừng Pam từ năm 1989, sử dụng ổn định, năm 1993 được cấp giấy chứng nhận lần đầu diện tích 12.000m², đến ngày 05/12/2006 được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1375, số sê ri AE 217088 cấp theo diện tích thực tế sử dụng là 5.219m². Sau đó, ông V đã chuyển nhượng lại toàn bộ cho vợ chồng ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị T4. Vợ chồng ông C đã sử dụng trồng keo liên tục ổn định, cho đến 7/2020 phát sinh tranh chấp với ông Dương Văn T.

[4.2.] Đối với diện tích đất hiện do ông Nguyễn Văn T2 đang sử dụng: Là thửa đất số 22, diện tích 6.425m² tờ bản đồ số 1 bản đồ Lâm nghiệp xã M, đối chiếu với bản đồ địa chính là thửa đất số 4, diện tích 6.622,9m², tờ bản đồ số 8 loại đất rừng sản xuất, chủ sử dụng ông Nguyễn Văn T2 (*tài sản trên đất cây chè đang cho thu hoạch và một số cây keo và cây ăn quả do ông Tân T9*). Thửa đất có nguồn gốc do gia đình bố, mẹ đẻ ông Nguyễn Văn H1 xóm H khai phá để trồng Pam từ những năm 1980, đến năm 1989 cho ông H1 canh tác, ông H1 trồng cây Pam. Ông H1 sử dụng đến năm 2002 thì chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn T2 và bà Đỗ Thị T3. Sau đó, ông T2 và bà T3 tiếp tục trồng cây chè, cây keo, cây ăn quả. Năm 2005, ông T2 và bà T3 kê khai và được ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào số 1301, cấp ngày 06/3/2006. Việc sử dụng đất là ổn định, liên tục, đến tháng 7/2020 ông Dương Văn T có đơn tranh chấp.

[4.3.] Đối với diện tích đất hiện do ông hộ Nguyễn Hữu L đang sử dụng:

Thuộc thửa các đất số 29, 32, 33 có tổng diện tích 6518m² (trong đó: thửa 29 là 633m²; thửa 32 là 309m²; thửa 33 là 5.567m²) thuộc tờ bản đồ số 1, bản đồ Lâm nghiệp xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, đối chiếu với bản đồ địa chính diện tích 5.567m² đang tranh chấp tại thửa 33 là thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8, loại đất rừng sản xuất ghi chủ sử dụng ông Nguyễn Hữu L và Nguyễn Ánh P. Thửa đất có nguồn gốc do ông Nguyễn Xuân P1 và bà Nguyễn Thị Â1 xóm H, xã M khai phá để trồng rừng P, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, sử dụng ổn định đến năm 2000 thì chuyển nhượng lại cho ông Dương Văn T6 và bà Phạm Thị H cùng xóm tiếp tục sử dụng. Ông T6 và bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/3/2006. Năm 2010, ông T6 và bà H đã chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Ánh P để tiếp tục trồng rừng. Ngày 14/02/2012 Ủy ban nhân dân H đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào số 0089 cho vợ chồng ông L. Thửa đất được sử dụng ổn định, liên tục để trồng rừng, đến tháng 7/2020 thì ông Dương Văn T tranh chấp.

[5.] Tại Công văn số 365/CV - TNMT ngày 22/11/2023 của Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện Đ có nội dung: Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Dương Văn T, UBND huyện Đ xác định "*không tìm thấy hồ sơ lưu trữ...*". Đối với các giấy chứng nhận đã cấp cho hộ các ông bà Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Ánh P; ông Vũ Thế V và bà Phạm Thị M được cấp đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 1 diện tích 6425m²…thửa đất có nguồn gốc Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch ngày 12/9/2005…

[6.] Tại văn bản số 2173/UBND-TNMT ngày 16/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đ và Đại diện công ty Đ2 xác định không có cơ sở để trồng ghép bản đồ giao đất giao rừng năm 2000 với hiện trạng các thửa đất tranh chấp vì bản đồ giao đất giao rừng năm 2000 (bản đồ Lâm phần) được thành lập từ năm 2000, vẽ thủ công, khoanh vẽ tay, không có hệ tọa độ, không có bản đồ số, không có bản ảnh chỉ là bản vẽ trên giấy, được thành lập tỷ lệ nhỏ 1/5000 nên độ chính xác không cao, nên không có cơ sở để chồng ghép với các loại bản đồ khác.

[7.] Tại biểu thống kê giao đất Lâm nghiệp năm 2000 theo đơn vị Hành chính xã K có thông tin hộ ông Dương Văn T được giao 06 lô đất lâm nghiệp, tại khoảnh 8 tiểu khu C, địa chỉ đất tại xóm Đ, xã K đây là tài liệu do công ty T12 vẫn xây dựng nông - nghiệp và phát triển Nông thôn T13 thống kê. Hạt Kiểm Lâm huyện Đ không còn lưu bản đồ Lâm Bạ, bản đồ giao đất Lâm nghiệp của xã K.

[8.] Như vậy có thể xác định: Năm 2000, ông T được giao 06 thửa đất lâm nghiệp tại khoảnh 8 tiểu khu C, địa chỉ đất tại xóm Đ, xã K, hướng sử dụng đất là ***Bảo vệ***. Tuy nhiên, từ trước và sau khi ông T được cấp QSD đất năm 2000, thì các diện tích đất đang tranh chấp hiện nay ông T chưa bao giờ quản lý, sử dụng. Bản thân ông T cũng thừa nhận *ông không làm đơn kê khai xin cấp mà được UBND xã giao cho GCN* theo danh sách thống kê, không có trích lục thửa đất. Trên thực tế, đất tranh chấp đã do một số người dân ở xã M sử dụng canh tác, trồng rừng từ năm 1989, 1990. Khi cấp QSD đất lâm nghiệp cho ông T tại thửa số 96 và 100, đã không xem xét thực tế, nên đã cấp toàn bộ cho ông T, trong khi đó theo BĐ giao đất Lâm Nghiệp năm 2000 xã K thì đã có một phần lớn diện tích của đất tại thửa 96 đã nằm sang địa giới hành chính của xã M (BL 01). Do

vậy, việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông T đối với thửa đất 96 là chưa chính xác, có sự cấp đất rừng trồng lấn lên nhau, giữa xã K và xã M. Mặt khác, theo án lệ số 33/AL/2020 ngày 25/02/2020 của Tòa án nhân dân Tối cao, có tình huống và giải pháp pháp lý như sau: *"Cá nhân được Nhà nước cấp đất nhưng không sử dụng mà để người khác quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài từ khi được giao đất. Trong quá trình sử dụng đất, người này đã tôn tạo đất, xây dựng nhà ở ổn định, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất mà người được cấp đất không có ý kiến gì. Trường hợp này, Tòa án không chấp nhận yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất"*. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông T.

[9.] Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và quyết định *không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T* là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa cấp sơ thẩm chưa xem xét giá tính pháp lý đối với thửa đất số 96 trong giấy chứng nhận QSD đất của ông T là có sự thiếu sót. Trong trường hợp này, nhẽ ra cần phải hủy một phần giấy CNQSD đất đối với thửa 96, để các đương sự kê khai và UBND cấp lại cho đúng diện tích thực tế. Do hồ sơ cấp QSD đất của ông T không tìm thấy, nên UBND căn cứ vào bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành điều chỉnh lại cũng là đảm bảo được quyền lợi của đương sự, không trái pháp luật.

[10.] Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Dương Văn T do là người cao tuổi, theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016.

[11.] Về quan điểm tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T tại phiên tòa, đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng do đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (là Hạt kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên và Chi cục kiểm lâm huyện Đ và UBND xã K); thu thập đánh giá chứng cứ không đúng (không thu thập bản đồ giao đất giao rừng được lưu tại Hạt kiểm lâm huyện Đ và bản đồ địa giới hành chính 364 ban hành năm 1997)...Như phân tích ở trên, thấy rằng nội dung tranh luận này là không có căn cứ chấp nhận vì nghĩa vụ cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh thuộc về đương sự; Hạt kiểm lâm, Chi cục kiểm lâm, UB xã đã có ý kiến trả lời trong hồ sơ vụ án.

[12.] Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm Bản án sơ thẩm số: 34/2024/DS-ST ngày 28/9/2024 của Tòa án huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Dương Văn T, do là người cao tuổi.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thủy